BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 09/2019/TT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2019*

THÔNG TƯ
Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động viễn thám;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thám quốc gia, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài Chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2019.

Điều 3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Công Thành

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG BỐ SIÊU DỮ LIỆU VIỄN THÁM QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BTNMT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh: Định mức kinh tế - kỹ thuật Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia (sau đây gọi tắt là Định mức KT-KT) áp dụng cho các bước công việc (các nguyên công công việc) sau:

1.1. Giao nộp siêu dữ liệu viễn thám

1.2. Biên tập, xử lý siêu dữ liệu viễn thám quốc gia

1.3. Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia thường xuyên

1.4. Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia định kỳ hàng năm

2. Đối tượng áp dụng

- Định mức KT-KT này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện giao nộp và công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia.

- Định mức KT-KT được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm, làm căn cứ lập dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành của các dự án, công trình và nhiệm vụ về Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia do các cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện khi chưa có định mức tổng hợp.

- Định mức KT-KT được sử dụng để phục vụ công tác điều hành sản xuất của các đơn vị sản xuất cơ sở và biên soạn định mức tổng hợp phục vụ công tác quản lý sản xuất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Cơ sở xây dựng định mức

- Thông tư số 35/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy trình Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia.

- Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức ngành tài nguyên và môi trường.

- Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 04/01/2019 của Chính phủ về hoạt động viễn thám.

- Trang thiết bị kỹ thuật sử dụng phổ biến trong lĩnh vực viễn thám.

- Quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý, sử dụng công cụ lao động (dụng cụ, thiết bị, máy móc) và bảo hộ lao động cho người sản xuất.

- Tổ chức sản xuất, trình độ lao động công nghệ của người lao động trong lĩnh vực viễn thám.

4. Phương pháp xây dựng định mức

Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng bằng phương pháp tổng hợp (phương pháp thống kê, kinh nghiệm và ước lượng so sánh) và phương pháp phân tích, tính toán.

5. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Chữ viết tắt
Đo đạc bản đồ viên hạng III bậc 3 (hoặc tương đương)	ĐĐBĐV III.3
Đo đạc bản đồ viên hạng III bậc 4 (hoặc tương đương)	ĐĐBĐV III.4
Đo đạc bản đồ viên hạng IV bậc 2 (hoặc tương đương)	ĐĐBĐV IV.2
Bảo hộ lao động	BHLĐ
Thứ tự	TT
Siêu dữ liệu viễn thám quốc gia	SDLVTQG

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần sau:

6.1. Định mức lao động công nghệ: định mức lao động công nghệ (sau đây gọi tắt là Định mức lao động) là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm. Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản để thực hiện bước công việc (nguyên công công việc) công nghệ.

b) Định biên: xác định số lượng và cấp bậc kỹ thuật của lao động thực hiện bước công việc.

Cấp bậc kỹ thuật công việc được xác định qua cấp bậc lao động căn cứ theo quy định hiện hành của pháp luật.

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp để sản xuất một đơn vị sản phẩm; đơn vị tính là công/đơn vị sản phẩm.

Ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

6.2. Định mức vật tư và thiết bị

- Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ (công cụ) và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

+ Định mức sử dụng vật liệu: là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

+ Định mức sử dụng dụng cụ: là thời gian (ca) người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

+ Định mức sử dụng thiết bị: là thời gian (ca) người lao động trực tiếp sử dụng thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ (thời gian tính hao mòn), thiết bị (thời gian tính khấu hao) là thời gian quy định sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

+ Thời hạn sử dụng dụng cụ: xác định bằng phương pháp thống kê; đơn vị tính là tháng.

+ Thời gian tính khấu hao thiết bị: theo quy định tại các văn bản pháp quy hiện hành.

- Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ.

- Mức vật liệu nhỏ nhặt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu.

7. Trong quá trình áp dụng Định mức KT-KT này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời.

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
CÔNG BỐ SIÊU DỮ LIỆU VIỄN THÁM QUỐC GIA

1. Giao nộp siêu dữ liệu viễn thám

1.1. Chuẩn bị siêu dữ liệu viễn thám

1.1.1. Định mức lao động

1.1.1.1. Nội dung công việc

Đơn vị có siêu dữ liệu viễn thám chuẩn bị dữ liệu để giao nộp cho đơn vị lưu trữ của Cục viễn thám quốc gia, bao gồm:

- Chuẩn bị thông tin siêu dữ liệu viễn thám.

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị, vật tư, văn phòng phẩm.

1.1.1.2. Định biên: 01 ĐĐBĐV III.3

1.1.1.3. Định mức

Bảng 01

TT	Công việc	ĐVT	Mức
1	Chuẩn bị siêu dữ liệu viễn thám	công/lần	0,300

1.1.2. Định mức dụng cụ: ca/lần

Bảng 02

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Áo blu (áo BHLĐ)	chiếc	12	0,240
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	0,240
3	Bàn làm việc	chiếc	60	0,240
4	Ghế tựa	chiếc	60	0,240
5	Tủ tài liệu	chiếc	60	0,060
6	Bàn dập ghim	chiếc	36	0,010
7	Cặp tài liệu	chiếc	12	0,240

8	Kéo cắt giấy	chiếc	36	0,010
9	Máy tính tay	chiếc	60	0,030
10	Đồng hồ treo tường	chiếc	60	0,060
11	Quạt trần 0,1kW	chiếc	60	0,020
12	Quạt thông gió 0,04kW	chiếc	60	0,040
13	Đèn neon 0,04kW	bộ	30	0,240
14	Máy hút bụi 2kW	chiếc	60	0,002
15	Điện năng	kW		0,140

1.1.3. Định mức thiết bị: ca/lần

Bảng 03

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Mức
	Chuẩn bị siêu dữ liệu viễn thám		(kW)	
1	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,04
2	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	0,03
3	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,02
4	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,01
5	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,01
6	Điện năng	kW		1,16

1.1.4. Định mức vật liệu: tính cho 01 lần

Bảng 04

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Chuẩn bị
1	Ghim dập	hộp	0,010
2	Ghim vòng	hộp	0,100
3	Hồ dán	lọ	0,050
4	Băng dính to	cuộn	0,050
5	Băng dính nhỏ	cuộn	0,100

6	Giấy A4	ram	0,010
7	Mực in A4	hộp	0,002
8	Mực photocopy	hộp	0,005
9	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	2,000

1.2. Tiếp nhận siêu dữ liệu viễn thám

1.2.1. Định mức lao động

1.2.1.1. Nội dung công việc

Đơn vị lưu trữ siêu dữ liệu viễn thám tiếp nhận siêu dữ liệu viễn thám, bao gồm:

a) Công tác chuẩn bị

- Lập kế hoạch tiếp nhận.

- Bố trí thời gian, nhân lực, nơi bảo quản.

- Thống nhất với đơn vị giao nộp sản phẩm về thời gian, địa điểm và phương thức giao nhận.

b) Kiểm tra siêu dữ liệu viễn thám

- Kiểm tra tính pháp lý của dữ liệu.

- Kiểm tra danh mục và số lượng dữ liệu theo phiếu giao nộp siêu dữ liệu viễn thám.

- Lập biên bản giao nhận dữ liệu.

- Lập báo cáo tiếp nhận.

c) Nhập kho

- Lập phiếu nhập kho;

- Chuyển dữ liệu vào kho.

1.2.1.2. Định biên: theo quy định trong Bảng 05

1.2.1.3. Định mức: công/lần

Bảng 05

TT	Công việc	Định biên	Mức
	Tiếp nhận siêu dữ liệu viễn thám		
1	**Công tác chuẩn bị**	01 ĐĐBĐV III.3	0,25

2	**Kiểm tra siêu dữ liệu**	01 ĐĐBĐV III.3	
2.1	Siêu dữ liệu viễn thám dạng giấy		0,01
2.2	Siêu dữ liệu viễn thám dạng số		0,01
3	**Nhập kho**		
3.1	Lập phiếu nhập kho	01 ĐĐBĐV IV.2	
a	Dữ liệu dạng văn bản giấy		0,10
b	Dữ liệu dạng số		0,10
3.2	Chuyển dữ liệu vào kho	01 ĐĐBĐV IV.4	
a	Dữ liệu dạng văn bản giấy		0,10
b	Dữ liệu dạng số trên đĩa CD/DVD		0,05

1.2.2. Định mức dụng cụ: ca/lần

Bảng 06

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Áo blu (áo BHLĐ)	chiếc	12	0,80
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	0,80
3	Bàn làm việc	chiếc	60	0,80
4	Ghế tựa	chiếc	60	0,80
5	Tủ tài liệu	chiếc	60	0,20
6	Bàn dập ghim	chiếc	36	0,01
7	Cặp tài liệu	chiếc	12	0,80
8	Kéo cắt giấy	chiếc	36	0,01
9	Máy tính tay	chiếc	60	0,05
10	Đồng hồ treo tường	chiếc	60	0,20
11	Quạt trần 0,1kW	chiếc	60	0,07
12	Quạt thông gió 0,04kW	chiếc	60	0,13

13	Đèn neon 0,04kW	bộ	30	0,80
14	Máy hút bụi 2kW	chiếc	60	0,01
15	Điện năng	kW		0,54

Ghi chú:

(1) Mức cho từng công việc tính theo hệ số quy định trong bảng 07 dưới đối với mức quy định tại Bảng 06 trên:

Bảng 07

TT	Công việc	Hệ số
	Tiếp nhận siêu dữ liệu viễn thám	
1	**Công tác chuẩn bị tiếp nhận**	0,25
2	**Kiểm tra dữ liệu**	
2.1	Siêu dữ liệu viễn thám dạng giấy	0,01
2.2	Siêu dữ liệu viễn thám dạng số	0,01
3	**Nhập kho**	
3.1	Lập phiếu nhập kho	
a	Dữ liệu dạng văn bản giấy	0,10
b	Dữ liệu dạng số	0,10
3.2	Chuyển dữ liệu vào kho	
a	Dữ liệu dạng văn bản giấy	0,10
b	Dữ liệu dạng số trên đĩa CD/DVD	0,05

1.2.3. Định mức thiết bị: ca/sản phẩm

Bảng 08

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Mức
	Tiếp nhận siêu dữ liệu viễn thám			
1	**Công tác chuẩn bị**			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,030
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	0,150
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,030

	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,010
	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,020
	Điện năng	kW		1,550
2	**Kiểm tra siêu dữ liệu**			
2.1	Siêu dữ liệu dạng giấy			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,001
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	0,004
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,002
	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,001
	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,003
	Điện năng	kW		0,073
2.2	Siêu dữ liệu dạng số			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,001
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	0,004
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,002
	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,001
	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,003
	Điện năng	kW		0,073
3	**Nhập kho**			
3.1	Lập phiếu nhập kho			
a	Dữ liệu dạng văn bản giấy			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,013
	Điện năng	kW		0,240
b	Dữ liệu dạng số			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,013
	Điện năng	kW		0,240
3.2	Chuyển dữ liệu vào kho			
	Không sử dụng thiết bị			

1.2.4. Định mức vật liệu: tính cho 01 lần tiếp nhận

Bảng 09

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Chuẩn bị	Kiểm tra dữ liệu	Nhập kho
1	Ghim dập	hộp	0,010	0,050	0,010
2	Ghim vòng	hộp	0,100	0,200	0,020
3	Hồ dán	lọ	0,050	0,050	0,500
4	Băng dính to	cuộn	0,050		0,300
5	Băng dính nhỏ	cuộn	0,100	0,050	0,500
6	Giấy A4	ram	0,010	0,020	0,050
7	Phiếu nhập kho	phiếu			1,000
8	Mực in A4	hộp	0,002	0,002	0,005
9	Mực photocopy	hộp	0,005	0,005	0,005
10	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	2,000	2,000	2,000
11	Dây buộc (nilon)	cuộn			0,100

Ghi chú:

Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định trong bảng 10 dưới đối với mức quy định tại bảng 09 trên:

Bảng 10

TT	Công việc	Hệ số
	Tiếp nhận siêu dữ liệu viễn thám	
1	**Công tác chuẩn bị tiếp nhận**	1,00
2	**Kiểm tra dữ liệu**	1,00
2.1	Siêu dữ liệu viễn thám dạng giấy	0,60
2.2	Siêu dữ liệu viễn thám dạng số	0,40

3	**Nhập kho**	1,00
3.1	Lập phiếu nhập kho	0,10
a	Dữ liệu dạng văn bản giấy	0,05
b	Dữ liệu dạng số	0,05
3.2	Chuyển dữ liệu vào kho	0,90
a	Dữ liệu dạng văn bản giấy	0,60
b	Dữ liệu dạng số trên đĩa CD/DVD	0,30

2. Biên tập, xử lý siêu dữ liệu viễn thám quốc gia

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc

a) Công tác chuẩn bị

- Lập kế hoạch tổng hợp, cập nhật và biên tập siêu dữ liệu viễn thám quốc gia;

- Thu thập thông tin phục vụ tổng hợp, cập nhật và biên tập siêu dữ liệu viễn thám quốc gia;

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị, vật tư, văn phòng phẩm.

b) Tổng hợp, cập nhật, xử lý và biên tập thông tin siêu dữ liệu viễn thám quốc gia

- Tổng hợp, cập nhật, thông tin về các cơ quan, tổ chức, cá nhân giao nộp sản phẩm viễn thám quốc gia.

- Tổng hợp, cập nhật, thông tin về siêu dữ liệu viễn thám giao nộp (tổng số lượng, tổng số lượng có độ che phủ mây dưới 10%, sơ đồ bảng chắp, khu vực có dữ liệu viễn thám).

- Tổng hợp, cập nhật, thông tin chi tiết về siêu dữ liệu viễn thám quốc gia giao nộp và các thông tin có liên quan đến việc sản xuất dữ liệu viễn thám gồm:

+ Cập nhật, xử lý và biên tập thông tin về tài liệu công bố;

+ Cập nhật, xử lý và biên tập thông tin mô tả dữ liệu;

+ Cập nhật, xử lý và biên tập thông tin về sản phẩm ảnh viễn thám.

2.1.2. Định biên: 01 ĐĐBĐV III.3

2.1.3. Định mức: công nhóm/sản phẩm

Bảng 11

TT	Công việc	ĐVT	Mức
	Biên tập, xử lý siêu dữ liệu viễn thám quốc gia		
1	**Công tác chuẩn bị**	công/lần	0,25
2	**Tổng hợp, cập nhật, xử lý và biên tập thông tin siêu dữ liệu viễn thám quốc gia**		
2.1	Thông tin về cơ quan, tổ chức, cá nhân giao nộp sản phẩm viễn thám quốc gia	công/cảnh ảnh hoặc bình đồ ảnh	0.01
2.2	Thông tin tổng hợp về siêu dữ liệu viễn thám giao nộp (tổng số lượng, tổng số lượng có độ che phủ mây dưới 10%, sơ đồ bảng chắp, khu vực có dữ liệu viễn thám)	công/cảnh ảnh hoặc bình đồ ảnh	0.02
2.3	Thông tin chi tiết về siêu dữ liệu viễn thám quốc gia giao nộp và các thông tin có liên quan đến việc sản xuất dữ liệu viễn thám		
a	Cập nhật thông tin về tài liệu công bố	công/cảnh ảnh	0,02
b	Cập nhật thông tin mô tả dữ liệu	công/cảnh ảnh	0,05
c	Cập nhật thông tin về sản phẩm ảnh viễn thám	công/bình đồ ảnh	0,05

2.2. Định mức dụng cụ: ca/sản phẩm

Bảng 12

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Áo blu (áo BHLĐ)	chiếc	12	0,80
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	0,80
3	Bàn làm việc	chiếc	60	0,80
4	Ghế tựa	chiếc	60	0,80

5	Tủ tài liệu gỗ	chiếc	60	0,20
6	Bàn dập ghim	chiếc	36	0,01
7	Cặp tài liệu	chiếc	12	0,80
8	Kéo cắt giấy	chiếc	36	0,01
9	Máy tính tay	chiếc	60	0,05
10	Đồng hồ treo tường	chiếc	36	0,20
11	Quạt trần 0,1kW	chiếc	60	0,07
12	Quạt thông gió 0,04kW	chiếc	60	0,13
13	Đèn neon 0,04kW	bộ	30	0,80
14	Máy hút bụi 2kW	chiếc	60	0,01
15	Điện năng	kW		0,54

Ghi chú:

(1) Mức cho từng công việc tính theo hệ số quy định trong bảng 13 dưới đối với mức quy định tại bảng 12 trên:

Bảng 13

TT	Công việc	ĐVT	Hệ số
	Biên tập, xử lý siêu dữ liệu viễn thám quốc gia		
1	**Công tác chuẩn bị**	ca/lần	0,25
2	**Tổng hợp, cập nhật, xử lý và biên tập thông tin siêu dữ liệu viễn thám quốc gia**		
2.1	Thông tin về cơ quan, tổ chức, cá nhân giao nộp sản phẩm viễn thám quốc gia	ca/cảnh ảnh hoặc bình đồ ảnh	0.01
2.2	Thông tin tổng hợp về siêu dữ liệu viễn thám giao nộp (tổng số lượng, tổng số lượng có độ che phủ mây dưới 10%, sơ đồ bảng chắp, khu vực có dữ liệu viễn thám)	ca/cảnh ảnh hoặc bình đồ ảnh	0.02

2.3	Thông tin chi tiết về siêu dữ liệu viễn thám quốc gia giao nộp và các thông tin có liên quan đến việc sản xuất dữ liệu viễn thám		
a	Cập nhật thông tin về tài liệu công bố	ca/cảnh ảnh	0,02
b	Cập nhật thông tin mô tả dữ liệu	ca/cảnh ảnh	0,05
c	Cập nhật thông tin về sản phẩm ảnh viễn thám	ca/bình đồ ảnh	0,05

2.3. Định mức thiết bị: ca/sản phẩm

Bảng 14

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Mức
	Biên tập, xử lý siêu dữ liệu viễn thám quốc gia			
1	**Công tác chuẩn bị**			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,030
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	0,150
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,030
	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,010
	Điện năng	kW		1,470
2	**Tổng hợp, cập nhật, xử lý và biên tập thông tin SDLVTQG**			
2.1	Thông tin về cơ quan, tổ chức, cá nhân giao nộp sản phẩm viễn thám			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,001
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	0,006
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,002
	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,001
	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,002
	Điện năng	kW		0,075

2.2	Thông tin tổng hợp về siêu dữ liệu viễn thám giao nộp (tổng số lượng, tổng số lượng có độ che phủ mây dưới 10%, sơ đồ bảng chắp, khu vực có dữ liệu viễn thám)			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,003
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	0,012
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,003
	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,001
	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,002
	Điện năng	kW		0,145
2.3	Thông tin chi tiết về siêu dữ liệu viễn thám quốc gia giao nộp và các thông tin có liên quan đến việc sản xuất dữ liệu viễn thám			
a	Cập nhật thông tin về tài liệu công bố			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,003
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	0,012
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,003
	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,001
	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,002
	Điện năng	kW		0,145
b	Cập nhật thông tin mô tả dữ liệu			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,007
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	0,030
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,009
	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,003
	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,004
	Điện năng	kW		0,371

c	Cập nhật thông tin về sản phẩm ảnh viễn thám			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,007
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	0,030
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,009
	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,003
	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,004
	Điện năng	kW		0,371

2.4. Định mức vật liệu: tính cho 01 sản phẩm

Bảng 15

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Chuẩn bị	Tổng hợp, cập nhật, xử lý và biên tập dữ liệu
1	Ghim dập	hộp	0,010	0,010
2	Ghim vòng	hộp	0,100	0,100
3	Hồ dán	lọ	0,050	0,050
4	Băng dính to	cuộn	0,050	0,050
5	Băng dính nhỏ	cuộn	0,100	0,100
6	Giấy A4	ram	0,010	0,010
7	Mực in A4	hộp	0,002	0,002
8	Mực photocopy	hộp	0,005	0,005
9	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	2,000	2,000

Ghi chú:

(1) Mức cho từng công việc tính theo hệ số quy định trong bảng 16 dưới đối với mức quy định tại bảng 15 trên:

Bảng 16

TT	Công việc	ĐVT	Hệ số
	Biên tập, xử lý siêu dữ liệu viễn thám quốc gia		
1	**Công tác chuẩn bị**	lần	1,00

2	**Tổng hợp, cập nhật, xử lý và biên tập thông tin siêu dữ liệu viễn thám quốc gia**		1,00
2.1	Thông tin về cơ quan, tổ chức, cá nhân giao nộp sản phẩm viễn thám quốc gia	cảnh ảnh	0,30
2.2	Thông tin tổng hợp về siêu dữ liệu viễn thám giao nộp (tổng số lượng, tổng số lượng có độ che phủ mây dưới 10%, sơ đồ bảng chắp, khu vực có dữ liệu viễn thám)	cảnh ảnh	0,30
2.3	Thông tin chi tiết về siêu dữ liệu viễn thám quốc gia giao nộp và các thông tin có liên quan đến việc sản xuất dữ liệu viễn thám		0,40
a	Cập nhật, xử lý và biên tập thông tin về tài liệu công bố	cảnh ảnh	0,10
b	Cập nhật, xử lý và biên tập thông tin mô tả dữ liệu	cảnh ảnh	0,15
c	Cập nhật, xử lý và biên tập thông tin về sản phẩm ảnh viễn thám	bình đồ ảnh	0,15

3. Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia thường xuyên

3.1. Định mức lao động

3.1.1. Nội dung công việc

3.1.1.1. Công tác chuẩn bị

- Lập kế hoạch tổ chức công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia.

- Chuẩn bị thông tin siêu dữ liệu viễn thám quốc gia.

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị, vật tư, văn phòng phẩm.

3.1.1.2. Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia thường xuyên

a) Tổ chức thông tin siêu dữ liệu để công bố

+ Thông tin về cơ quan, tổ chức, cá nhân giao nộp siêu dữ liệu viễn thám quốc gia.

+ Tổng số lượng các cảnh ảnh, bình đồ ảnh giao nộp.

+ Tổng số lượng các cảnh ảnh, bình đồ ảnh viễn thám có độ phủ mây dưới 10% giao nộp.

+ Sơ đồ bảng chắp khu vực có ảnh viễn thám.

+ Các nhóm thông tin về siêu dữ liệu viễn thám quốc gia

b) Tổ chức công cụ công bố và tra cứu trên mạng thông tin điện tử.

3.1.2. Định biên: 01 ĐĐBĐV III.3

3.1.3. Định mức: công/sản phẩm

Bảng 17

TT	Công việc	ĐVT	Mức
	Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia thường xuyên		
1	**Công tác chuẩn bị**	công/lần	1,00
2	**Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia thường xuyên**		
2.1	Tổ chức thông tin siêu dữ liệu để công bố	công/cảnh ảnh hoặc bình đồ ảnh	
a	Thông tin về các cơ quan, tổ chức, cá nhân giao nộp siêu dữ liệu viễn thám quốc gia		0,01
b	Tổng số lượng các cảnh ảnh, bình đồ ảnh viễn thám giao nộp		0,01
c	Tổng số lượng các cảnh ảnh, bình đồ ảnh viễn thám có độ phủ mây dưới 10% giao nộp		0,01
d	Sơ đồ bảng chắp khu vực có ảnh viễn thám		0,02
đ	Các nhóm thông tin về siêu dữ liệu viễn thám quốc gia		0,01
2.2	Tổ chức công cụ công bố và tra cứu trên mạng thông tin điện tử	công/lần	1,00

3.2. Định mức dụng cụ: ca/sản phẩm

Bảng 18

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Áo blu (áo BHLĐ)	chiếc	12	0,80
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	0,80
3	Bàn làm việc	chiếc	60	0,80
4	Ghế tựa	chiếc	60	0,80
5	Tủ tài liệu gỗ	chiếc	60	0,20
6	Bàn dập ghim	chiếc	36	0,01
7	Cặp tài liệu	chiếc	12	0,80
8	Kéo cắt giấy	chiếc	36	0,01
9	Máy tính tay	chiếc	60	0,05
10	Đồng hồ treo tường	chiếc	36	0,20
11	Quạt trần 0,1kW	chiếc	60	0,07
12	Quạt thông gió 0,04kW	chiếc	60	0,13
13	Đèn neon 0,04kW	bộ	30	0,80
14	Máy hút bụi 2kW	chiếc	60	0,01
15	Điện năng	kW		0,54

Ghi chú:

Mức cho các công việc tính theo hệ số quy định trong bảng 19 dưới đối với mức quy định tại bảng 18 trên:

Bảng 19

TT	Công việc	ĐVT	Hệ số
	Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia thường xuyên		
1	**Công tác chuẩn bị**	ca/lần	1,00

2	**Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia thường xuyên**		
2.1	Tổ chức thông tin siêu dữ liệu viễn thám quốc gia	ca/cảnh ảnh hoặc bình đồ ảnh	
a	Thông tin về các cơ quan, tổ chức, cá nhân giao nộp siêu dữ liệu viễn thám quốc gia		0,01
b	Tổng số lượng các cảnh ảnh, bình đồ ảnh viễn thám giao nộp		0,01
c	Tổng số lượng các cảnh ảnh, bình đồ ảnh viễn thám có độ phủ mây dưới 10% giao nộp		0,01
d	Sơ đồ bảng chắp khu vực có ảnh viễn thám		0,02
đ	Các nhóm thông tin về siêu dữ liệu viễn thám quốc gia		0,01
2.2	Tổ chức công cụ công bố và tra cứu trên mạng thông tin điện tử	ca/lần	1,00

3.3. Định mức thiết bị: ca/sản phẩm

Bảng 20

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Mức
	Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia thường xuyên			
1	**Công tác chuẩn bị**			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,130
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	0,600
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,180
	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,060
	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,100
	Điện năng	kW		7,730

2	**Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia thường xuyên**			
2.1	Tổ chức thông tin siêu dữ liệu viễn thám quốc gia			
a	Thông tin về các cơ quan, tổ chức, cá nhân giao nộp siêu dữ liệu viễn thám quốc gia			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,001
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	0,006
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,002
	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,001
	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,003
	Điện năng	kW		0,080
b	Tổng số lượng các cảnh ảnh, bình đồ ảnh viễn thám giao nộp			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,001
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	0,006
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,002
	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,001
	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,003
	Điện năng	kW		0,080
c	Tổng số lượng các cảnh ảnh, bình đồ ảnh viễn thám có độ phủ mây dưới 10% giao nộp			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,001
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	0,006
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,002
	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,001

	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,003
	Điện năng	kW		0,080
d	Sơ đồ bảng chắp khu vực có ảnh viễn thám			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,003
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	0,012
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,003
	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,001
	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,003
	Điện năng	kW		0,150
đ	Các nhóm thông tin về siêu dữ liệu viễn thám quốc gia			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,001
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	0,006
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,002
	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,001
	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,003
	Điện năng	kW		0,080
2.2	Tổ chức công cụ công bố và tra cứu trên mạng thông tin điện tử			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,130
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	0,300
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,090
	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,030
	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,060
	Điện năng	kW		4,890

3.4. Định mức vật liệu: tính cho 01 sản phẩm.

Bảng 21

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Chuẩn bị	Công bố SDLVTQG
1	Ghim dập	hộp	0,010	0,010
2	Ghim vòng	hộp	0,050	0,100
3	Hồ dán	lọ	0,100	0,300
4	Băng dính to	cuộn	0,050	0,150
5	Băng dính nhỏ	cuộn	0,100	0,500
6	Giấy A4	ram	0,010	0,020
7	Mực in A4	hộp	0,001	0,001
8	Mực photocopy	hộp	0,001	0,003
9	Mực vẽ các màu	hộp		0,300
10	Bìa đóng sổ	tờ	2,000	2,000
11	Sổ thống kê	quyển	0,010	0,010
12	Dây buộc (nilon)	m		1,000
13	Hộp đựng tài liệu	chiếc	1,000	1,000
14	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc		1,000
15	Giấy đóng gói	tờ		10,000

Ghi chú:

Mức cho các bước công việc tính theo hệ số quy định trong bảng 22 dưới đối với mức quy định tại bảng 21 trên:

Bảng 22

TT	Công việc	Hệ số
	Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia thường xuyên	
1	**Công tác chuẩn bị**	1,00
2	**Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia thường xuyên**	1,00
2.1	Tổ chức thông tin siêu dữ liệu viễn thám quốc gia	0,90

a	Thông tin về các cơ quan, tổ chức, cá nhân giao nộp siêu dữ liệu viễn thám quốc gia	0,15
b	Tổng số lượng các cảnh ảnh, bình đồ ảnh viễn thám giao nộp	0,20
c	Tổng số lượng các cảnh ảnh, bình đồ ảnh viễn thám có độ phủ mây dưới 10% giao nộp	0,15
d	Sơ đồ bảng chắp khu vực có ảnh viễn thám	0,25
đ	Các nhóm thông tin về siêu dữ liệu viễn thám quốc gia	0,15
2.2	Tổ chức công cụ công bố và tra cứu trên mạng thông tin điện tử	0,10

4. Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia định kỳ hàng năm

4.1. Định mức lao động

4.1.1. Nội dung công việc

a) Công tác chuẩn bị

- Lập kế hoạch tổ chức công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia định kỳ hàng năm.

- Chuẩn bị các nội dung về thông tin phục vụ lập bản báo cáo công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia định kỳ hàng năm.

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị, vật tư, văn phòng phẩm

b) Lập báo cáo về tổ chức thông tin dữ liệu

- Tình hình dữ liệu viễn thám quốc gia từ thời điểm công bố năm trước đến thời điểm công bố năm nay.

- Hướng dẫn về tìm kiếm siêu dữ liệu viễn thám quốc gia.

- Đặc tính kỹ thuật của dữ liệu viễn thám quốc gia.

- Tình hình khai thác sử dụng siêu dữ liệu viễn thám quốc gia.

c) Tổ chức công bố báo cáo siêu dữ liệu viễn thám quốc gia định kỳ hàng năm.

- Tổ chức công bố, tra cứu trên văn bản giấy.

- Tổ chức công bố, tra cứu trên cổng thông tin điện tử

4.1.2. Định biên: nhóm 02 lao động, gồm 01 ĐĐBĐV III.3 và 01 ĐĐBĐV III.4

4.1.3. Định mức: công nhóm/lần công bố

Bảng 23

TT	Công việc	Mức
	Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia định kỳ hàng năm	
1	**Công tác chuẩn bị**	1,00
2	**Lập báo cáo về tổ chức thông tin dữ liệu**	
a	Tình hình dữ liệu viễn thám quốc gia từ thời điểm công bố năm trước đến thời điểm công bố năm nay.	0,30
b	Hướng dẫn về tìm kiếm siêu dữ liệu viễn thám quốc gia.	0,30
c	Đặc tính kỹ thuật của dữ liệu viễn thám quốc gia.	0,50
d	Tình hình khai thác sử dụng siêu dữ liệu viễn thám quốc gia.	1,00
3	**Tổ chức công bố báo cáo siêu dữ liệu viễn thám quốc gia định kỳ hàng năm**	
a	Tổ chức công bố, tra cứu trên văn bản giấy	2,00
b	Tổ chức công bố, tra cứu trên cổng thông tin điện tử	2,00

4.2. Định mức dụng cụ: ca/lần công bố

Bảng 24

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Áo blu (áo BHLĐ)	chiếc	12	1,60
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	1,60
3	Bàn làm việc	chiếc	60	1,60
4	Ghế tựa	chiếc	60	1,60
5	Tủ tài liệu gỗ	chiếc	60	0,20
6	Bàn dập ghim	chiếc	36	0,01
7	Bút chì	chiếc	2	0,01
8	Cặp tài liệu	chiếc	12	0,80
9	Kéo cắt giấy	chiếc	36	0,01
10	Máy tính tay	chiếc	60	0,01
11	Đồng hồ treo tường	chiếc	36	0,40

12	Quạt trần 0,1 kW	chiếc	60	0,13
13	Quạt thông gió 0,04kW	chiếc	60	0,27
14	Đèn neon 0,04kW	bộ	30	1,60
15	Máy hút bụi 2kW	chiếc	60	0,01
16	Điện năng	kW		0,91

Ghi chú:

Mức cho các công việc tính theo hệ số quy định trong bảng 25 dưới đối với mức quy định tại bảng 24 trên:

Bảng 25

TT	Công việc	Hệ số
	Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia định kỳ hàng năm	
1	**Công tác chuẩn bị**	1,00
2	**Lập báo cáo về tổ chức thông tin dữ liệu**	
a	Tình hình dữ liệu viễn thám quốc gia từ thời điểm công bố năm trước đến thời điểm công bố năm nay.	0,30
b	Hướng dẫn về tìm kiếm siêu dữ liệu viễn thám quốc gia.	0,30
c	Đặc tính kỹ thuật của dữ liệu viễn thám quốc gia.	0,50
d	Tình hình khai thác sử dụng siêu dữ liệu viễn thám quốc gia.	1,00
3	**Tổ chức công bố báo cáo siêu dữ liệu viễn thám quốc gia định kỳ hàng năm.**	
a	Tổ chức công bố, tra cứu trên văn bản giấy	2,00
b	Tổ chức công bố, tra cứu trên cổng thông tin điện tử	2,00

4.3. Định mức thiết bị: ca/lần công bố

Bảng 26

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Mức
	Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia định kỳ hàng năm			
1	**Công tác chuẩn bị**			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,27

	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	0,12
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,03
	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,01
	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,02
	Điện năng	kW		5,89
2	**Lập báo cáo về tổ chức thông tin dữ liệu**			
a	Tình hình dữ liệu viễn thám quốc gia từ thời điểm công bố năm trước đến thời điểm công bố năm nay.			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,08
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	0,36
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,10
	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,03
	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,06
	Điện năng	kW		4,30
b	Hướng dẫn về tìm kiếm siêu dữ liệu viễn thám quốc gia.			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,08
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	0,36
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,10
	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,03
	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,06
	Điện năng	kW		4,30
c	Đặc tính kỹ thuật của dữ liệu viễn thám quốc gia.			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,13
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	0,60
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,18

	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,06
	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,12
	Điện năng	kW		7,39
d	Tình hình khai thác sử dụng siêu dữ liệu viễn thám quốc gia.			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,27
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	1,20
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,36
	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,12
	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,24
	Điện năng	kW		14,79
3	**Tổ chức công bố báo cáo siêu dữ liệu viễn thám quốc gia định kỳ hàng năm**			
a	Tổ chức công bố, tra cứu trên văn bản giấy			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,54
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	2,40
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,72
	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,24
	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,50
	Điện năng	kW		29,66
b	Tổ chức công bố, tra cứu trên cổng thông tin điện tử			
	Máy điều hòa	chiếc	2,20	0,54
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	2,40
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,72
	Máy in Laser A4	chiếc	0,40	0,24
	Máy quét A3 (Scaner)	chiếc	0,50	0,50
	Điện năng	kW		29,66

4.4. Định mức vật liệu: tính cho 01 lần công bố.

Bảng 27

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Chuẩn bị	Lập báo cáo	Tổ chức công bố báo cáo	Tạm hoãn công bố
1	Ghim dập	hộp	0,01	0,01	0,01	0,01
2	Ghim vòng	hộp	0,05	0,10	0,10	
3	Hồ dán	lọ	0,10	0,30	0,30	
4	Băng dính to	cuộn	0,05	0,15	0,15	0,15
5	Băng dính nhỏ	cuộn	0,10	0,50	0,50	
6	Giấy A4	ram	0,01	0,02	0,02	0,02
7	Mực in A4	hộp	0,01	0,01	0,01	0,01
8	Mực photocopy	hộp	0,01	0,03	0,03	0,03
9	Mực vẽ các màu	hộp		0,03	0,03	
10	Bìa đóng sổ	tờ	2,00	2,00	2,00	2,00
11	Sổ thống kê	quyển	0,01	0,01	0,01	
12	Dây buộc (nilon)	cuộn		0,10	0,10	
13	Hộp đựng tài liệu	chiếc	1,00	1,00	1,00	
14	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc		1,00	1,00	1,00
15	Giấy đóng gói	tờ			10,00	

Ghi chú:

Mức cho các công việc tính theo hệ số quy định trong bảng 28 dưới đối với mức quy định tại bảng 27 trên:

Bảng 28

TT	Công việc	Hệ số
	Công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia định kỳ hàng năm	
1	**Công tác chuẩn bị**	1,00
2	**Lập báo cáo về tổ chức thông tin dữ liệu**	1,00

a	Tình hình dữ liệu viễn thám quốc gia từ thời điểm công bố năm trước đến thời điểm công bố năm nay.	0,20
b	Hướng dẫn về tìm kiếm siêu dữ liệu viễn thám quốc gia.	0,20
c	Đặc tính kỹ thuật của dữ liệu viễn thám quốc gia.	0,30
d	Tình hình khai thác sử dụng siêu dữ liệu viễn thám quốc gia.	0,30
3	**Tổ chức công bố báo cáo siêu dữ liệu viễn thám quốc gia định kỳ hàng năm.**	1,00
a	Tổ chức công bố, tra cứu trên văn bản giấy	0,70
b	Tổ chức công bố, tra cứu trên cổng thông tin điện tử	0,30

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Công Thành

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng